

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

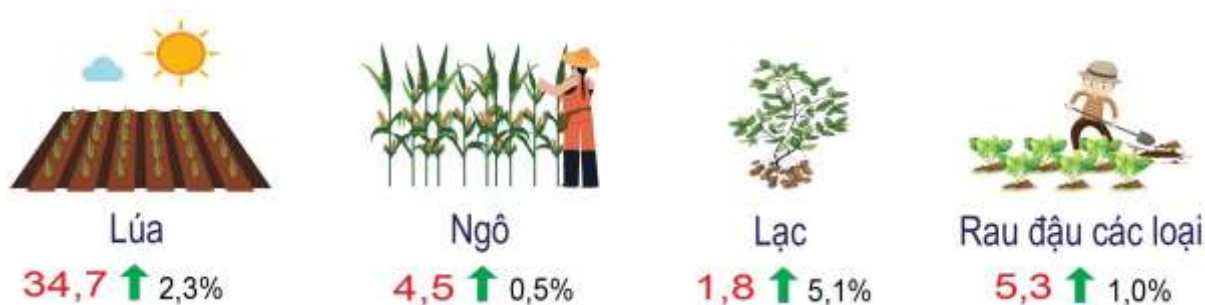
Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là chăm sóc lúa hè thu và các loại rau, đậu. Nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của nắng hạn gây thiếu nước cho sản xuất, việc gieo sạ lúa hè thu được chỉ đạo thực hiện theo từng vùng, từng trà lúa với phương châm nhanh, gọn nhằm tiết kiệm nước tưới. Theo lịch thời vụ, lúa đại trà vụ hè thu được gieo sạ trong khoảng thời gian từ ngày 20/5 và kết thúc trước ngày 10/6/2022 (trễ hơn 10 ngày so với cùng kỳ năm trước).

Tính đến ngày 15/7, ước gieo sạ được 34.721,6 ha, tăng 2,3% (772,1 ha) so với vụ hè thu năm 2021, do diện tích đất lúa năm 2021 bị thiếu nước tưới, người dân bỏ trống không gieo sạ hoặc chuyển qua trồng ngô, đậu phụng và một số cây rau màu khác; năm nay, thời tiết thuận lợi đủ nước tưới nên không chuyển đổi mục đích mà tiếp tục gieo sạ lúa cho vụ hè thu. Diện tích tăng chủ yếu ở các địa phương như: Bình Sơn 400,6 ha, Trà Bồng 111,7 ha, Sơn Hà 102,2 ha, Ba Tơ 263,6 ha,...

Hiện nay, trà lúa sớm (khoảng 8.115 ha) đang trong giai đoạn làm đòng - trở bông; trà chính vụ (khoảng 23.410 ha) ở giai đoạn đứng cái - làm đòng; trà lúa muộn (3.196,6 ha) ở giai đoạn đẻ nhánh.

Tiến độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/7/2022 (Nghìn ha)

(So với cùng kỳ năm trước)



Ngoài ra, còn có 410 ha lúa mùa, gieo sạ ở huyện miền núi (huyện Trà Bồng) bằng so với cùng thời điểm năm 2021. Thời tiết các huyện miền núi hay có mưa giông tạo điều kiện thuận lợi cho gieo sạ.

Tình hình rau màu vụ hè thu: Cơ bản đã gieo trồng xong, một số loại rau đã cho thu hoạch.

*** Tình hình sâu bệnh gây hại từ đầu vụ hè thu đến nay:**

+ **Cây lúa:** Tổng diện tích bị hại là 1.251 ha (nhiễm nhẹ 908 ha, nhiễm trung bình 271,5 ha, nhiễm nặng 71,5 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là 355,5 ha; bọ trĩ 258 ha; ốc brou vàng 252,5 ha; sâu cuốn lá nhỏ 11 ha; ruồi đục nõn 255 ha; sâu đục thân bướm 2 chấm 7 ha; rầy nâu - rầy lưng trắng 19,5 ha; bệnh khô vằn 183,5 ha; bệnh lem lép hạt 37,5 ha; vàng lá sinh lý 13 ha; bệnh đốm nâu 84 ha; bệnh chết héo 4,5 ha,...

+ **Cây rau màu, cây công nghiệp:** Tổng diện tích bị hại là 251 ha (nhiễm nhẹ 118 ha, nhiễm trung bình 60,5 ha, nhiễm nặng 72,5 ha). Trong đó, diện tích nhiễm sâu keo mùa thu 72 ha; sâu xanh da láng 60 ha; nhện đỏ 43 ha; bọ phấn 10 ha; bệnh lở cổ rễ 3 ha; bệnh héo xanh 5 ha; bệnh thối nhũn 47 ha; bệnh đốm lá 7,5 ha; bệnh khô vằn 3,5 ha.

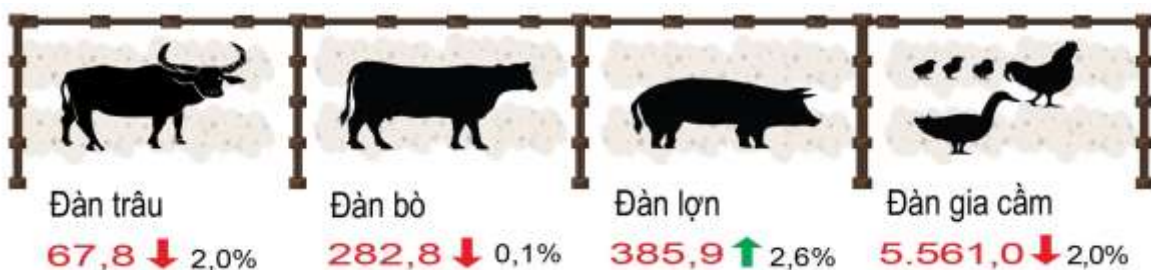
b) Chăn nuôi

Ước tính, tại thời điểm cuối tháng, đàn trâu toàn tỉnh đạt 67.817 con, giảm 2,0% so với cùng thời điểm năm 2021. Đàn bò đạt 282.850 con, giảm 0,1%. Đàn bò giảm nguyên nhân chủ yếu do bệnh viêm da nổi cục làm cho người dân ngại tái đàn. Số bò sữa hiện có 3.134 con và bắt đầu cho thu hoạch (bắt đầu đưa vào nuôi giữa tháng 10/2020 ở huyện Mộ Đức); trong đó, bò mẹ cho sữa 1.476 con, sản lượng trung bình 30kg/con/ngày.

Đàn lợn đạt 385.933 con, tăng 2,6% so với cùng thời điểm năm 2021. Hiện nay, giá thịt lợn trên thị trường và giá lợn hơi ở mức cao, đảm bảo lợi nhuận cho người nuôi, nên nhiều hộ dân đã mở rộng quy mô sản xuất.

Đàn gia cầm đạt 5.561,01 ngàn con, giảm 2,0% do hiện nay chi phí thức ăn cao, trong khi giá bán thấp nên người chăn nuôi thu hẹp quy mô nuôi. Trong đó, đàn gà đạt 4.359,09 ngàn con, giảm 1,4%.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/7/2022 (Nghìn con) (So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh (tính đến ngày báo cáo):**

- Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng 6, phát sinh 2 ổ dịch làm chết 35 con/1.221 kg tại 02 xã/02 huyện: Trà Xinh- huyện Trà Bồng (10 con/108 kg) và Tịnh Thiện - TP Quảng Ngãi (25 con/1.113 kg). Tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh DTLCP đã xảy ra tại 25 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 19 thôn

thuộc 16/173 xã, phường, thị trấn của 06/13 huyện, thị xã, thành phố với tổng số con mắc bệnh và chết là 459 con/17.694 kg.

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu bò: Trong tháng 6/2022, phát sinh 5 ổ dịch làm chết 05 con/ 642 kg tại 03 huyện: Trà Bồng (TT Trà Xuân); Sơn Tịnh (Tịnh Đông); Tư Nghĩa (xã Nghĩa Thắng, Nghĩa Phương, Nghĩa Mỹ). Tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh xảy ra tại 930 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 222 thôn thuộc 73/173 xã, phường, thị trấn của 08/13 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: Bình Sơn (20/22 xã), Mộ Đức (11/13 xã), thị xã Đức Phổ (12/15 xã), thành phố Quảng Ngãi (03/23 xã), Sơn Tịnh (6/11 xã), Nghĩa Hành (8/12 xã), Tư Nghĩa (10/14 xã), Trà Bồng (03/16 xã) với tổng số 1.086 con bò mắc bệnh, làm chết 249 con/23.541kg.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh tai xanh ở lợn, bệnh cúm gia cầm: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã được bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

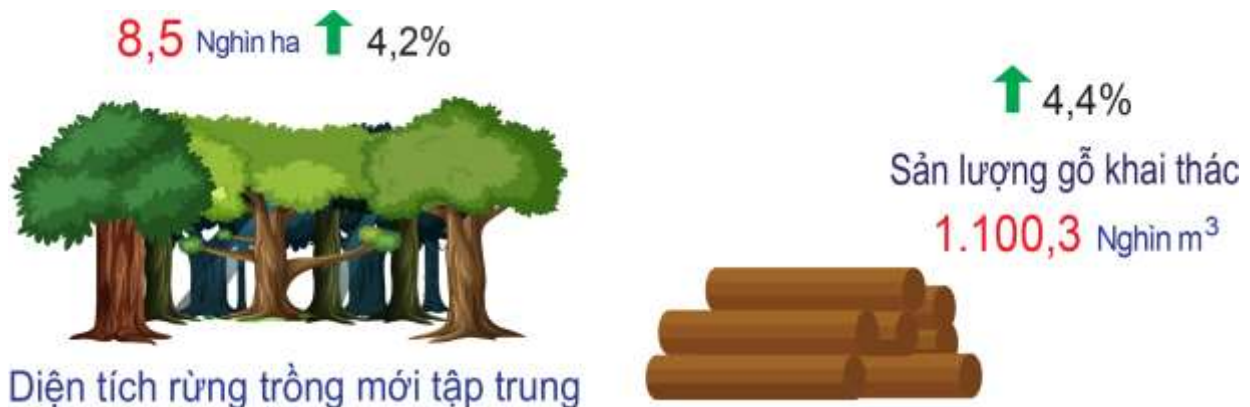
1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 7, thời tiết tuy nắng nóng nhưng có mưa rào nhiều (khu vực miền núi) tạo điều kiện cho người dân tranh thủ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 396,1 ha, tăng 27,1% so với cùng tháng năm 2021. Ước tính 7 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung đạt 8.525,6 ha, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Việc khai thác lâm sản tập trung vào gỗ rừng trồng (gỗ nguyên liệu giấy),... do keo đã đến tuổi khai thác. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 197.607 m³, tăng 4,5% so với tháng 7 năm 2021. Ước tính 7 tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.100.338,6 m³, tăng 4,4%.

Hoạt động lâm nghiệp 7 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 23 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Trong đó, có 1 vụ phá rừng, phát rừng, với tổng diện tích 0,061 ha, giảm 2 vụ, tương ứng giảm 0,11 ha so với tháng 7 năm

2021; còn lại là vận chuyển trái phép lâm sản và các vi phạm khác. Không xảy ra vụ cháy rừng nào trong tháng.

Tính từ đầu năm đến giữa tháng 7, toàn tỉnh phát hiện 131 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 24 vụ so với cùng kỳ năm 2021. Riêng phá rừng, phát rừng có 10 vụ với tổng diện tích rừng bị phá, phát là 1,1 ha, giảm 6 vụ, tương ứng giảm 2,11 ha so với cùng kỳ năm 2021. Qua đó, thu giữ 58,36 m³ gỗ tròn và 81,96 m³ gỗ xẻ; thu nộp ngân sách Nhà nước hơn 1.472 triệu đồng.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 7 ước đạt 30.854,6 tấn, tăng 2,1% so với tháng 7 năm 2021. Sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm ước đạt 179.790,6 tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2021.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 30.067,1 tấn, tăng 2,2% so với tháng 7 năm 2021. Sản lượng khai thác 7 tháng đầu năm ước đạt 175.222,2 tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng thủy sản tăng do trong tháng 7, giá xăng dầu giảm nên nhiều chủ tàu đã chủ động tìm kiếm lao động, chuẩn bị ngư lưới cụ, nhu yếu phẩm tiếp tục vươn khơi bám biển góp phần duy trì nhịp độ tăng trưởng sản lượng khai thác.

Tính đến ngày 14/7/2022 đã có 2.889/3.254 tàu cá đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, đạt tỷ lệ 88,78%; nếu trừ 176 tàu nằm bờ, 104 tàu hoạt động ở ngoài tỉnh nhiều năm không về địa phương chưa lắp thiết bị thì tỷ lệ tàu cá lắp đặt thiết bị giám sát hành trình đạt 97,1% và còn 85 tàu cá hoạt động trong tỉnh chưa lắp đặt thiết bị giám sát hành trình. Tàu có công suất nhỏ phần lớn làm nghề khai thác cá nổi, chủ yếu hoạt động gần bờ, đi về ở các bãi ngang ven biển, chưa được quản lý chặt chẽ.

b) Nuôi trồng

Diện tích nuôi cá từ đầu năm đến cuối tháng đạt 918,3 ha, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân giảm chủ yếu do ở các huyện miền núi nuôi cá kém hiệu quả nên bỏ trồng không nuôi; trong đó, đã thu hoạch tính từ đầu năm 689,8 ha.

Diện tích nuôi tôm đạt 625,4 ha, giảm 7,8%, diện tích nuôi tôm giảm do 10 ha ở thị xã Đức Phổ trước đây nuôi tôm nay chuyển sang nuôi ốc hương (có giá trị kinh tế cao hơn); mặt khác, một số diện tích nuôi nằm trong quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng ở 2 xã Bình Thuận, Bình Đông (huyện Bình Sơn). Bên cạnh đó, dịch bệnh ở tôm thẻ chân trắng làm cho tôm chậm lớn và chết, dẫn đến năng suất, sản lượng đạt thấp, gây ảnh hưởng đến thu nhập nên người nuôi hạn chế thả nuôi ở những ao hồ không đảm bảo an toàn; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 472,3 ha, giảm 4,1%. Diện tích nuôi thủy sản khác từ đầu năm đạt 147,9 ha; tăng 78,1% (chủ yếu tăng ở diện tích nuôi ốc hương); trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 97,6 ha.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 7 ước đạt 787,5 tấn, giảm 2,7% (21,5 tấn) so với tháng 7/2021; trong đó, thu hoạch 398,3 tấn tôm (3,8 tấn tôm sú), giảm 14,1%; thu hoạch 238,5 tấn cá, tăng 2,3%; thu hoạch 150,7 tấn thủy sản khác, tăng 34,3%. Ước tính 7 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4.568,4 tấn, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó, thu hoạch tôm đạt 2.770,6 tấn (67,1 tấn tôm sú), giảm 6,4%; thu hoạch cá đạt 1.084,1 tấn, tăng 1,4%; thu hoạch thủy sản khác đạt 713,7 tấn, tăng 31,8% do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác (như cua nước lợ, ốc hương,...), nhất là ốc hương trên địa bàn huyện Mộ Đức đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi.

Sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



* Tình hình dịch bệnh (tính đến ngày báo cáo):

Trong tháng không có ổ dịch mới. Tính từ đầu năm đến nay, có 6,6 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh. Trong đó, tại xã Phổ Quang, thị xã Đức Phổ có 1,2 ha (0,4 ha bị bệnh hoại tử gan tụy cấp tính; 0,8 ha chưa xác định được nguyên nhân); tại xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa có 5 ha bị bệnh đốm trắng; tại xã Nghĩa Hà – TP. Quảng Ngãi có 0,4 ha tôm bị đốm trắng và gan tụy cấp tính thả nuôi khoảng 20-30 ngày tuổi.

2. Sản xuất công nghiệp

Hiện nay, dịch Covid-19 đã bùng phát trở lại ở một số quốc gia với biến thể phụ BA.4, BA.5 của chủng Omicron làm cho chuỗi cung ứng nguyên phụ liệu một số ngành bị gián đoạn, giá vận chuyển tăng, đơn đặt hàng giảm sút từ đối tác nước ngoài... Trong tỉnh, các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn đã dần thích nghi với tình hình dịch bệnh, khắc phục khó khăn, duy trì được sản xuất và có xu hướng phát triển. Ước tính lũy kế đến cuối tháng 7, các hoạt động công nghiệp trên địa bàn tiếp tục có những dấu hiệu tích cực, thể hiện qua chỉ số sử dụng lao động lũy kế 7 tháng đầu năm tăng 28,29% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 7 tháng đầu năm tăng 7,87% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/7/2022 giảm 43,21% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II

thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi sản xuất; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị có mức sản xuất tăng là: Sản phẩm lọc hóa dầu tăng 19.479 tấn so với cùng kỳ năm trước và sản phẩm sắt, thép tăng 232.146 tấn, đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm có mức tăng 5,09% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

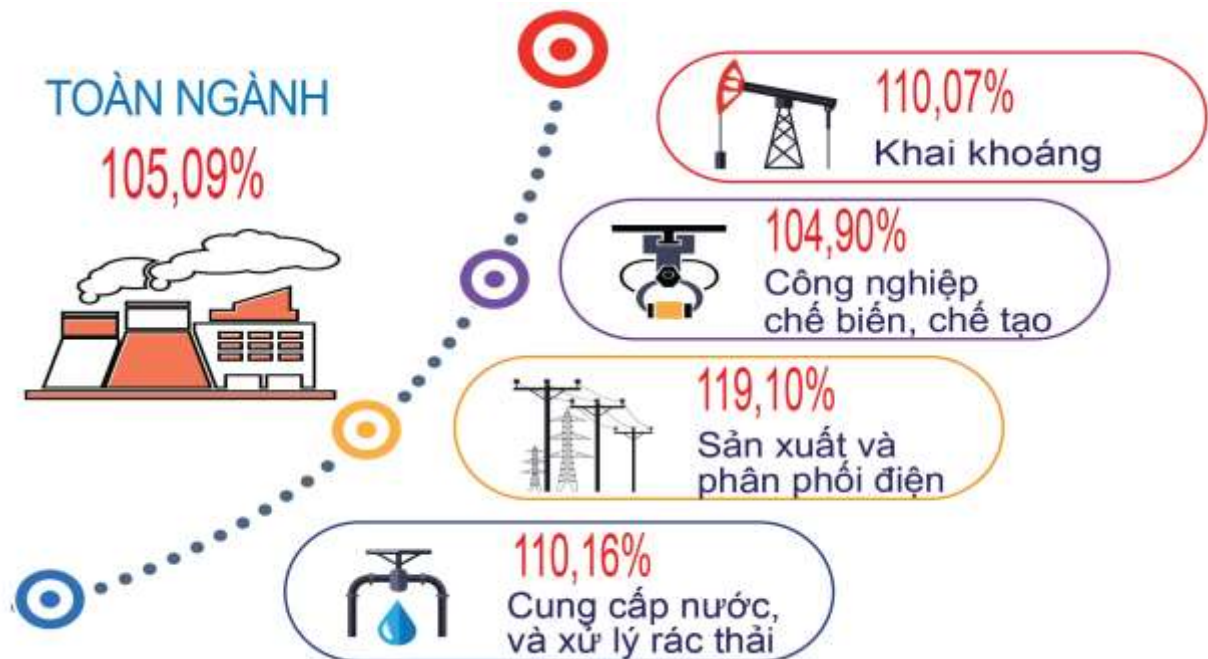
Tháng 7/2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 4,06% so với tháng trước, trong đó công nghiệp khai khoáng tăng 8,46%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,61%; sản xuất và phân phối điện giảm 39,22%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,79%. Sản xuất công nghiệp giảm so với tháng trước chủ yếu do sản lượng một số mặt hàng giảm mạnh như: Bia các loại giảm 1.725 nghìn lít; giày da giảm 265 nghìn đôi; dăm gỗ nguyên liệu giấy giảm 25.987 tấn; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng giảm 140 tấn; điện sản xuất giảm 31 triệu kwh...

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này giảm 0,84%. Trong đó, chỉ có ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) có chỉ số sản xuất giảm; các ngành công nghiệp khai khoáng; sản xuất và phân phối điện; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có chỉ số sản xuất tăng. Nguyên nhân giảm chủ yếu do sản lượng của một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước như: Giày da giảm 135 nghìn đôi; sữa trên địa bàn giảm 2 triệu lít; dăm gỗ nguyên liệu giấy giảm 80.741 tấn; cuộn cảm giảm 2.079 nghìn cái...

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,09% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 10,07%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,90%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 19,10%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,16%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,15%; sản xuất đồ uống tăng 21,73%; sản xuất trang phục tăng 32,91%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 23,85%; sản xuất kim loại tăng 13,20%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 56,79%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 141,44%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 19,10%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu tăng 25,33%.... Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm là: Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện giảm 43,51%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 13,47%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 36,38%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 14,88%... Riêng sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đang tạm ngừng sản xuất từ tháng 4 năm 2022.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



Một số sản phẩm công nghiệp 7 tháng đầu năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Thủy sản chế biến ước đạt 6.549 tấn, tăng 5,09%; bánh kẹo các loại ước đạt 6.632 tấn, tăng 6,40%; bia ước đạt 131,09 triệu lít, tăng 21,62%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 61,6 triệu lít, tăng 11,30%; nước ngọt ước đạt 20,3 triệu lít, tăng 10,73%; giày da các loại ước đạt 9.721 ngàn đôi, tăng 23,85%; sắt thép ước đạt 3.295,5 ngàn tấn, tăng 7,58%; điện sản xuất ước đạt 378,78 triệu kwh, tăng 28,14%... Tuy nhiên, một số sản phẩm đạt thấp và giảm mạnh so cùng kỳ năm trước như: Sợi ước đạt 28,1 nghìn tấn, giảm 3,49%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 437,7 ngàn tấn, giảm 40,61%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 20,9 nghìn tấn, giảm 4,22%; tai nghe ước đạt 118 ngàn cái, giảm 82,65%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2022 ước tính giảm 18,90% so với tháng trước nhưng tăng 14,00% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,87% so với cùng kỳ năm trước, trong các ngành cấp II có 05 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,21%; sản xuất đồ uống tăng 35,04%; sản xuất trang phục tăng 34,09%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 8,74%; sản xuất kim loại tăng 13,16%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 40,58%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 88,90%.

Ước tính tại thời điểm 31/7/2022, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 31,24% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng giảm 43,21%

so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ có 03/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm là: Ngành dệt giảm 9,84%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 15,58%; sản xuất kim loại giảm 7,77%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất có chỉ số tồn kho cao (tương ứng tăng 126,46%; 56,35%)

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/7/2022, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,82% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 33,15% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,14%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,38%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,18%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,91%; sản xuất, phân phối điện giảm 0,12%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có ngành sản xuất kim loại tăng cao (tăng 3,55%). Chỉ có 03 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 7,87%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,15%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,12%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7 năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/7/2022), toàn tỉnh có 39 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới¹ với số vốn đăng ký là 183,4 tỷ đồng, tăng 178,6% về số doanh nghiệp và tăng 11,0% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 4,7 tỷ đồng, giảm 60,1% so cùng kỳ năm trước. Trong tháng có 10 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 11,1% so với tháng cùng kỳ năm

¹ Trong đó, công ty cổ phần 07 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 09 đơn vị; công ty TNHH 1TV 23 đơn vị;

trước; có 21 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 12,5%; có 10 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 42,9%.

Luỹ kê từ đầu năm đến ngày 20/7/2022, toàn tỉnh có 475 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 2.776,68 tỷ đồng, tăng 23,06% về số doanh nghiệp và tăng 15,94% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 5,82 tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trong thời gian trên có 243 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 16,83%; có 388 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 34,72%; có 84 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 59,81%.

Đăng ký doanh nghiệp 7 tháng đầu năm 2022

(So cùng kỳ năm trước)



4. Đầu tư và xây dựng

Xác định công tác thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022 và Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 23/02/2022; theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân theo cam kết, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022; đồng thời, nhấn mạnh việc giải ngân phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Nhờ đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 7 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước và tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm đạt cao.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 7 năm 2022 ước đạt 548,5 tỷ đồng tăng 43,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 434,6 tỷ đồng, tăng

² Trong đó, công ty cổ phần 47 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 118 đơn vị; công ty TNHH 1TV 305 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 05 đơn vị;

49,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 110,4 tỷ đồng, tăng 23,0%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 3,5 tỷ đồng, giảm 7,8%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.846,4 tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2021 và đạt 49,4% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 2.248,0 tỷ đồng, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm trước và đạt 49,0% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 576,6 tỷ đồng, tăng 18,5% và đạt 50,9% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 21,8 tỷ đồng, tăng 2,9% và đạt 55,7% kế hoạch năm.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý 7 tháng đầu năm 2022
(So cùng kỳ năm trước)**



5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hiện nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới và trong nước vẫn còn diễn biến phức tạp với các biến chủng mới. Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, tình hình dịch vẫn được kiểm soát tốt, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải hầu như đã trở lại bình thường. Đặc biệt, so với tháng cùng kỳ năm trước, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 7 tăng rất cao do tháng cùng kỳ năm trước trên địa bàn tỉnh bắt đầu xuất hiện các ca nhiễm Covid-19 cộng đồng, ngoài khu vực đã bị phong tỏa, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định áp dụng các biện pháp chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, do đó tháng cùng kỳ năm trước hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải bị ảnh hưởng nặng nề.

5.1. Bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7/2022 ước đạt 4.284,5 tỷ đồng, tăng 1,09% so với tháng trước và tăng 28,37% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng đều tăng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 1.965,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,09% và 19,90%; nhóm hàng may mặc ước đạt 243,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,25% và

54,73%; nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 412,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,83% và 19,33%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 331,0 tỷ đồng, tăng 0,67% và 11,10%; nhóm hàng ô tô con dưới 9 chỗ ngồi ước đạt 33,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,80% và 13,74%; nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 754,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,31% và 70,91%; nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 26,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,89% và 27,40%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 183,5 tỷ, tương ứng tăng 1,17% và 35,33%;... So với tháng trước, các nhóm hàng chỉ tăng nhẹ, tuy nhiên so với tháng cùng kỳ năm trước, tất cả các nhóm hàng đều tăng khá do tháng cùng kỳ năm trước, trên địa bàn tỉnh áp dụng các biện pháp chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch Covid-19 nên chỉ cho các cơ sở kinh doanh hàng hóa thiết yếu được phép hoạt động. Riêng nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng rất cao so với tháng cùng kỳ là do tháng cùng kỳ năm trước vận tải hành khách đi các tỉnh và xe taxi tạm dừng hoạt động nên nhu cầu xăng, dầu giảm cộng với giá xăng, dầu năm nay tăng cao.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 29.397,1 tỷ đồng, tăng 14,78% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu các nhóm hàng hóa đều tăng, trong đó có một số nhóm tăng khá cao do ảnh hưởng yếu tố giá như: nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 40,36%; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 26,78%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 28,97%.

5.2. Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 7/2022 ước đạt 871,7 tỷ đồng, tăng 4,40% so với tháng trước và tăng 207,47% so với tháng cùng kỳ năm trước; trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 27,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,24% và tăng 295,0%; dịch vụ ăn uống ước đạt 844,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,31% và tăng 205,25%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 16,13% và tăng 7.514,34%. Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 247,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,46% và tăng 90,13%. Nguyên nhân doanh thu các ngành dịch vụ tăng đột biến so với tháng cùng kỳ là do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tốt, trong khi đó tháng cùng kỳ năm trước các ngành dịch vụ hầu như bị cấm hoạt động do trên địa bàn xuất hiện các ca nhiễm cộng đồng. Bên cạnh đó, trong tháng 7 nhu cầu tham quan du lịch quy mô gia đình tăng lên sau kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, nên doanh thu ngành du lịch tăng mạnh, kéo theo doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 5.409,9 tỷ đồng, tăng 20,08% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 155,8 tỷ đồng, tăng 29,06%; dịch vụ ăn uống ước đạt 5.254,1 tỷ đồng, tăng 19,83%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 5,3 tỷ đồng, tăng 48,83%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 1.590,7 tỷ đồng, tăng 18,49% so với cùng kỳ năm 2021. Các ngành dịch vụ 7 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ là do tình hình dịch đã được kiểm soát tốt từ tháng 4 đến nay, trong khi đó 7 tháng đầu năm 2021 thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt nên hầu hết các ngành dịch vụ đều

có doanh thu rất thấp, đặc biệt là tháng 7 năm trước áp dụng các biện pháp chống dịch đặc thù nên nhiều hoạt động tạm dừng, năm nay mọi hoạt động đều đã trở lại bình thường.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
7 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)**



5.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2022 giảm 0,10% so với tháng trước; tăng 2,75% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,30% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng đầu năm 2022 tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước.

CPI tháng 7/2022 giảm so với tháng trước chủ yếu do nhóm giao thông giảm mạnh với 2,88%; các nhóm hàng hoá và dịch vụ còn lại trong rổ hàng hóa đều có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,08% (lương thực tăng 0,37%, thực phẩm tăng 0,09%; ăn uống ngoài gia đình không tăng không giảm); đồ uống và thuốc lá tăng 0,11%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,30%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,34%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); bưu chính viễn thông tăng 0,17%; giáo dục tăng 0,20% (trong đó dịch vụ giáo dục ổn định, không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,37%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,23%.

CPI bình quân 7 tháng đầu năm tăng 3,06% so với bình quân cùng kỳ năm 2021, trong đó có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,43% (trong đó: lương thực giảm 5,12%, thực phẩm giảm 0,95%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,75%); đồ uống và thuốc lá tăng 7,45%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,02%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,80%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,32%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,42% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 18,89%, đây là nhóm có mức tăng cao nhất; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,23%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,81%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá

giảm: Bru chính viễn thông giảm 1,36%; giáo dục giảm 1,08% (trong đó dịch vụ giáo dục giảm 1,56%).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 7/2022 giảm 1,85% so với tháng trước; tăng 11,33% so với tháng 12 năm trước; tăng 18,69% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng tăng 18,26% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2022 tăng 0,60% so với tháng trước; tăng 2,21% so với tháng 12 năm trước; tăng 1,61% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng giảm 0,16% so với cùng kỳ năm trước.

5.4. Hoạt động vận tải

Vận tải hành khách tháng 7/2022 ước đạt 515 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 119.551 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 7,33% về vận chuyển và tăng 5,38% về luân chuyển, tương ứng tăng 326,14% và tăng 398,93% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường biển ước đạt 47 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.365 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 32,82% và tăng 32,42% so với tháng trước và tăng tương ứng 271,21% và tăng 267,93% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường bộ ước đạt 468 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 118.186 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 5,29% và tăng 5,13% so với tháng trước và tăng tương ứng 332,60% và 400,99% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách đường biển tăng khá là do nhu cầu tham quan du lịch tăng cao sau các kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng đột biến là do tháng cùng kỳ năm trước vận tải hành khách đi các tỉnh và xe taxi đều tạm dừng hoạt động do xuất hiện các ca nhiễm Covid-19 ngoài cộng đồng nên áp dụng các biện pháp chống dịch đặc thù trên địa bàn tỉnh.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 2.539 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 612.591 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 17,58% và giảm 15,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 16,64% và 17,82%; vận tải hành khách đường bộ giảm tương ứng 19,90% và 15,65%. Vận tải hành khách giảm so với cùng kỳ năm trước là do quý I năm 2022 tình hình dịch Covid-19 còn khá phức tạp nên nhu cầu đi lại thấp trong khi cùng kỳ năm trước chỉ ảnh hưởng nặng trong tháng 7, riêng vận tải

hành khách đường biển tăng so với cùng kỳ do khách du lịch tăng cao trong khi năm ngoái ngành du lịch hầu như đóng băng.

Vận tải hàng hóa tháng 7/2022 ước đạt 1.376 nghìn tấn với mức luân chuyển 214.194 nghìn tấn.km, tăng 1,78% về vận chuyển và tăng 1,89% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 73,49% và tăng 64,11% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 25 nghìn tấn với mức luân chuyển 739 nghìn tấn.km, cùng tăng 5,96% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tương ứng tăng 81,59% và tăng 81,65% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.351 nghìn tấn với mức luân chuyển 213.455 nghìn tấn.km, tăng 1,71% về vận chuyển và tăng 1,88% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 73,35% và 64,06% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân vận tải hàng hóa so với cùng kỳ năm trước tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 bùng phát trên diện rộng trong cả nước nên vận tải hàng hóa tuy không bị cấm hoạt động nhưng lái xe phải có giấy xét nghiệm âm tính mới được phép đi lại, cộng với nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước giảm do ảnh hưởng dịch nên vận tải hàng hóa tháng 7 năm trước đạt thấp.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 8.606 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.340.583 nghìn tấn.km, tăng 15,22% về vận chuyển và tăng 11,89% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường biển cùng tăng 20,05% cả về vận chuyển và luân chuyển; vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 15,15% và 11,87%.

Hoạt động vận tải 7 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2022 ước đạt 415,3 tỷ đồng, tăng 3,16% so với tháng trước và tăng 107,47% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 101,0 tỷ

đồng, tương ứng tăng 7,35% và tăng 460,44%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 232,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,69% và tăng 73,45%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 81,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,43% và tăng 70,05%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.453,0 tỷ đồng, tăng 11,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách giảm 7,09%, doanh thu vận tải hàng hóa tăng 19,87%, doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 9,10%.

Nguyên nhân doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 7 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là vận tải hàng hoá tăng do nhu cầu xây dựng, hàng hoá xuất nhập khẩu, hàng hoá tiêu dùng tăng mạnh kéo theo dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng. Tuy nhiên, doanh thu vận tải hành khách giảm so với cùng kỳ năm trước là do quý I năm 2022 tình hình dịch Covid-19 còn khá phức tạp nên nhu cầu đi lại thấp trong khi cùng kỳ năm trước chỉ ảnh hưởng nặng trong tháng 7, riêng vận tải hành khách đường biển tăng so với cùng kỳ do khách du lịch tăng cao trong khi năm ngoái ngành du lịch hầu như đóng băng.

6. Một số tình hình xã hội

6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

* Tình hình dịch bệnh: Trong tháng, số ca mắc sốt xuất huyết 628 ca, tăng 265 ca so tháng 06/2022; xét nghiệm 57 mẫu có 50 mẫu dương tính; không có tử vong. Số ca mắc trong tháng: Bệnh Chân - Tay - Miệng 18 ca; Cúm 137 ca; Tiêu chảy 181 ca; Ly trực trùng 09 ca; Ly A míp 03 ca; Thủy đậu 03 ca; Bạch hầu 0.

* Phòng, chống dịch Covid-19: Số ca mắc Covid-19 trong tháng 7: mắc mới 106 ca (giảm 20% so với tháng 6), Tử vong 0 ca; hoàn thành điều trị 58 ca.

* An toàn thực phẩm: Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể³. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

* Về lĩnh vực văn hóa:

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn các đơn vị, địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trọng tâm tháng 7 trên địa bàn tỉnh; thay đổi khẩu hiệu tuyên truyền trong nhiệm kỳ về Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; tuyên truyền cổ động trực quan cho môn Bóng đá Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VII năm 2022; Tuyên truyền kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ (09/7/1912 – 09/7/2022); 110 năm Ngày sinh đồng chí Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công; Tuyên truyền trực quan về an toàn giao thông cho học sinh, sinh viên; Tuyên truyền trực quan chào mừng

³ Toàn tỉnh kiểm tra 900 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm: phạt tiền 1 cơ sở với số tiền 6.000.000đ và nhắc nhở 34 cơ sở

Đại hội Hiệp hội Du lịch nhiệm kỳ 2022-2026; Tuyên truyền 75 năm Ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2022); Tuyên truyền cổ động trực quan Chương trình Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VII năm 2022...

*** Về lĩnh vực thể thao**

- Thể thao quần chúng: Tiếp tục tổ chức các môn thi đấu trong khuôn khổ Đại hội TDTT tỉnh Quảng Ngãi năm 2022.

- Thể thao thành tích cao: Đưa Đội Bóng đá U13 tham gia Vòng chung kết giải Bóng đá Thiếu niên toàn quốc năm 2022.

- Công tác tổ chức thi đấu:

+ Tổ chức thành công Giải Bóng chuyền Hạng A quốc gia năm 2022 (vòng bảng); Hội thi thể thao DTTS toàn quốc lần thứ XII, khu vực II năm 2021.

+ Tổ chức thành công Giải bóng đá 11 người trong khuôn khổ Đại hội TDTT tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 7 năm 2022.

6.3. Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình

Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước được duy trì thường xuyên, tập trung tuyên truyền việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Tiếp tục tuyên truyền thực hiện Kết luận số 01-KL/TW của Bộ Chính trị (Khóa XIII) về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW; tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống; những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ...”

Tuyên truyền việc triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số theo lộ trình của Chính phủ; công tác cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, mức độ hài lòng của người dân; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; thu hút đầu tư, khởi nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp trên địa bàn; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; thực hành tiết kiệm. Tuyên truyền kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh – Liệt sỹ (27/7/1947 – 27/7/2022).

Phản ánh tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Phản ánh tình hình triển khai thực hiện các nghị quyết, kế hoạch của HĐND và UBND tỉnh về hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kết quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 6 tháng đầu năm 2022...

6.4. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/6/2022 đến 14/7/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ, chết 07 người, bị thương 08 người, thiệt hại

tài sản trị giá khoảng 54 triệu đồng. (So với tháng 7/2021: Giảm 03 vụ, giảm 03 người chết, tăng 01 người bị thương; so với tháng 6/2022: Giảm 08 vụ, giảm 13 người chết, không tăng không giảm số người bị thương). Cụ thể:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 10 vụ, chết 06 người, bị thương 08 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 29 triệu đồng. (So với tháng 7/2021: Giảm 04 vụ, giảm 04 người chết, tăng 01 người bị thương; so với tháng 6/2022: Giảm 07 vụ, giảm 12 người chết, không tăng không giảm số người bị thương). Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 06 vụ, chết 06 người, bị thương 03 người, thiệt hại tài sản khoảng 18 triệu đồng. (So với tháng 7/2021: Giảm 03 vụ, giảm 04 người chết, tăng 02 người bị thương; so với tháng 6/2022: Giảm 11 vụ, giảm 12 người chết, giảm 05 người bị thương).

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 04 vụ, bị thương 05 người, thiệt hại tài sản khoảng 11 triệu đồng. (So với tháng 7/2021: Giảm 01 vụ, giảm 01 người bị thương; so với tháng 6/2022: Tăng 04 vụ, tăng 05 người bị thương).

- TNGT đường sắt: Xảy ra 01 vụ, làm chết 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 25 triệu đồng. (So với tháng 7/2021: Tăng 01 vụ, tăng 01 người chết; so với tháng 6/2022: Giảm 01 vụ, giảm 01 người chết).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (So với tháng 7/2021 và tháng 6/2022: Không tăng, không giảm).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, toàn tỉnh đã xảy ra 105 vụ TNGT, giảm 05 vụ so với cùng kỳ năm 2021; chết 87 người, tăng 21 người; bị thương 59 người, giảm 32 người. Trong đó, TNGT đường bộ xảy ra 102 vụ (giảm 03 vụ), chết 84 người (tăng 22 người), bị thương 59 người (giảm 29 người); TNGT đường sắt xảy ra 03 vụ (giảm 03 vụ), chết 03 người (giảm 01 người), bị thương không có (giảm 03 người); TNGT đường thủy nội địa không xảy ra (không tăng không giảm).

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022, Cục Thống kê Quảng Ngãi kính báo cáo./.



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/7/2022 (nghìn ha)



Lúa

34,7 ↑ 2,3%



Ngô

4,5 ↑ 0,5%



Lạc

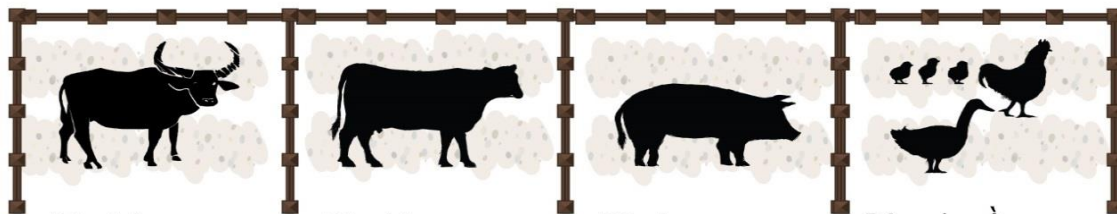
1,8 ↑ 5,1%



Rau đậu các loại

5,3 ↑ 1,0%

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/7/2022 (Nghìn con)



Đàn trâu

67,8 ↓ 2,0%

Đàn bò

282,8 ↓ 0,1%

Đàn lợn

385,9 ↑ 2,6%

Đàn gia cầm

5.561,0 ↓ 2,0%

8,5 Nghìn ha ↑ 4,2%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

↑ 4,4%

Sản lượng gỗ khai thác

1.100,3 Nghìn m³



Sản lượng thủy sản



↑ 1,0%

179,8 Nghìn tấn



Sản lượng khai thác

175,2 Nghìn tấn



Sản lượng nuôi trồng

↑ 1,1%

4,6 Nghìn tấn

↓ 0,1%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



TOÀN NGÀNH

105,09%



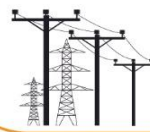
110,07%

Khai khoáng



104,90%

Công nghiệp chế biến, chế tạo



119,10%

Sản xuất và phân phối điện



110,16%

Cung cấp nước, và xử lý rác thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



80.057 Nghìn cái

Cuộn cảm

0,64%



0,49%



4.022,7 Nghìn tấn

Sản phẩm lọc hóa dầu

5,09%



6,5 Nghìn tấn

Thủy sản chế biến

3.295,5 Nghìn tấn

Sắt, thép

7,58%



21,62%



131.088 Nghìn lít

Bia





THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

36.403,0 Tỷ đồng **↑ 15,70%**



VỐN ĐẦU TƯ

7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

2.846,4 Tỷ đồng **↑ 19,7%**



78,98%

Vốn NSNN cấp Tỉnh

2.248,0 **↑ 20,1%**



20,26%

Vốn NSNN cấp Huyện

576,6 **↑ 18,5%**



0,76%

Vốn NSNN cấp Xã

21,8 **↑ 2,9%**

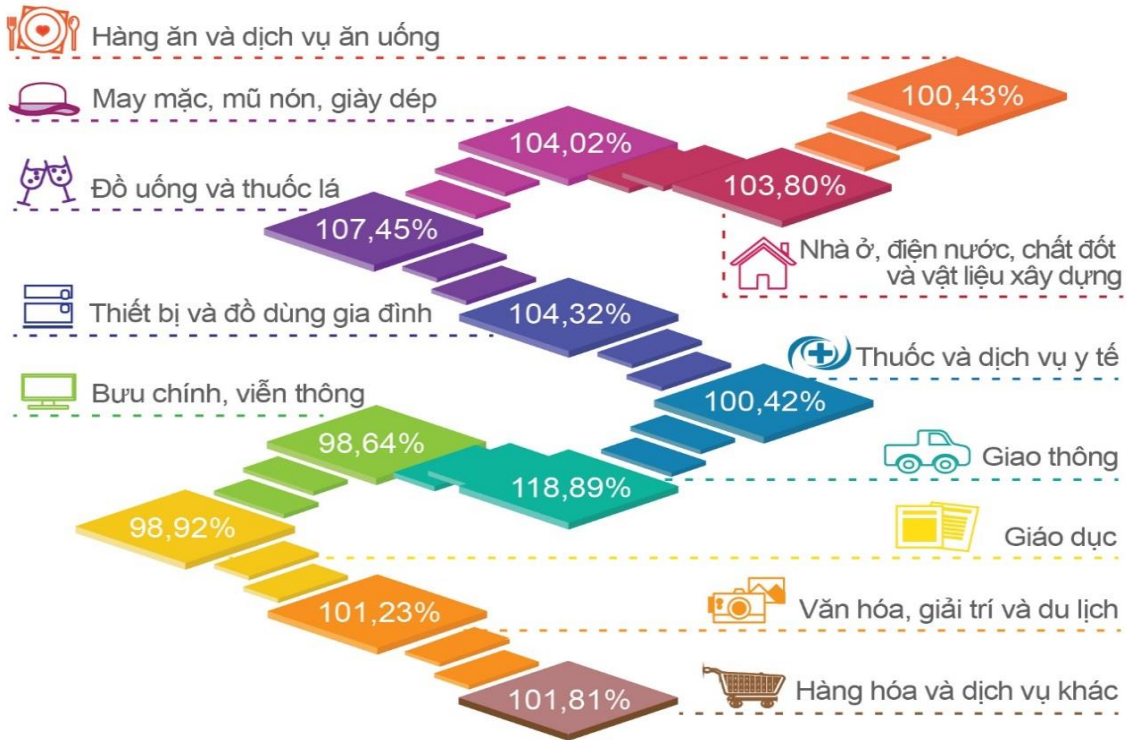


CHỈ SỐ GIÁ

7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

118,26%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

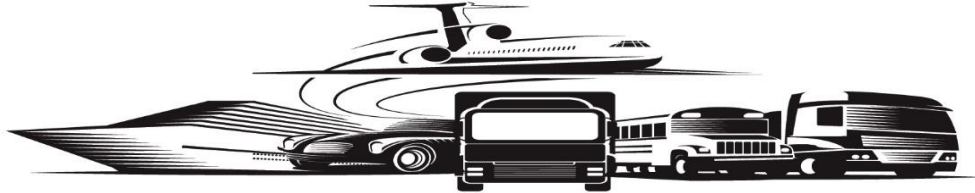
99,84%





VẬN TẢI

7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ



TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

2.453,0 Tỷ đồng ↑ 11,05%



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

2.539 Nghìn HK

↓ 17,58%



Luân chuyển

612.591 Nghìn HK.km

↓ 15,39%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

8.606 Nghìn tấn

↑ 15,22%



Luân chuyển

1.340.583 Nghìn tấn.km

↑ 11,89%



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ



475 ↑ 23,06%

Doanh nghiệp đăng ký mới



↑ 15,94%

Vốn đăng ký
2.766,7 Tỷ đồng



243 ↑ 16,83%

Doanh nghiệp
quay trở lại hoạt động



84 ↓ 59,81%

Doanh nghiệp giải thể



388 ↑ 34,72%

Doanh nghiệp
tạm ngừng hoạt động



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

15 Vụ cháy, nổ

01 Người chết

Thiệt hại tài sản 7.497 Triệu đồng



TAI NẠN GIAO THÔNG

105 Vụ tai nạn giao thông

87 Người chết

59 Người bị thương

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2022

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa hè thu	33.949,5	34.721,6	102,3
Lúa mùa	410,0	410,0	100,0
Các loại cây khác vụ hè thu			
Ngô	4.474,6	4.498,0	100,5
Khoai lang	28,9	29,5	102,1
Lạc	1.767,5	1.858,0	105,1
Rau các loại	3.925,4	3.986,4	101,6
Đậu các loại	1.344,7	1.337,9	99,5

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2022

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,19	95,94	99,16	105,09
Khai khoáng	106,04	108,46	130,72	110,07
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	106,04	108,46	130,72	110,07
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,99	96,39	99,07	104,90
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,66	100,71	103,20	114,15
Sản xuất đồ uống	119,65	90,88	134,06	121,73
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	111,44	108,96	91,75	107,95
Sản xuất trang phục	122,60	137,49	193,72	132,91
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	131,12	82,68	90,36	123,85
Chê biên gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	-	-	-	-
sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	59,72	68,91	41,63	56,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	101,03	104,01	112,74	102,63
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,84	103,64	75,20	86,53
Sản xuất kim loại	113,78	111,60	109,49	113,20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	57,78	181,77	109,37	63,62
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	16,29	-	-	14,22
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,62	78,05	73,51	107,94
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất phương tiện vận tải khác	139,58	167,66	320,75	156,79
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	245,70	60,00	223,84	241,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	121,40	60,78	101,02	119,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,24	108,79	115,45	110,16
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,14	102,42	105,52	105,20
Thoát nước và xử lý nước thải	86,90	105,82	75,28	85,12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	122,19	116,33	144,53	125,33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1- Đá khai thác	Ngàn m3	139,720	139,910	870,492	105,29	103,89
- Trung ương	"	12,440	12,500	78,252	99,59	103,19
- Địa phương	"	127,280	127,410	792,240	105,89	103,96
2- Thủy sản chế biến	Tấn	971	990	6.549	100,51	105,09
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	971	990	6.549	100,51	105,09
3- Sữa các loại	1000 lít	25.465	26.980	158.724	85,16	104,60
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	25.465	26.980	158.724	85,16	104,60
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		6.834	6.770	41.788	77,19	95,84
4- Tinh bột mì	Tấn	6.860	4.000	163.858	84,85	98,69
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	6.860	4.000	163.858	84,85	98,69
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>				24.519		118,28
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	916	984	6.632	111,44	106,40
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	916	984	6.632	111,44	106,40
6- Bìa	Ngàn lít	22.748	21.023	131.088	138,28	121,62
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	22.748	21.023	131.088	138,28	121,62
7- N. khoáng & nước TK	Ngàn lít	9.815	9.550	61.569	108,51	111,30
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	9.815	9.550	61.569	108,51	111,30
8- Nước ngọt	Ngàn lít	3.263	3.450	20.313	146,19	110,73
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	3.263	3.450	20.313	146,19	110,73
9- Sợi	Tấn	4.017	4.577	28.105	98,24	96,51
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	4.017	4.577	28.105	98,24	96,51
10 - Quần áo may sẵn	Ngàn cái	1.285	1.300	7.531	155,69	103,04
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	1.285	1.300	7.531	155,69	103,04
11- Giày da	1000 đôi	1.530	1.265	9.721	90,36	123,85
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	1.530	1.265	9.721	90,36	123,85
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	83.575	57.588	437.747	41,63	59,39
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	83.575	57.588	437.747	41,63	59,39
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	580.152	591.251	4.022.723	106,16	100,49

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Trung ương	"	580.152	591.251	4.022.723	106,16	100,49
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		279.755	299.951	1.970.895	122,53	112,12
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		249.031	240.236	1.657.760	94,71	98,19
- Địa phương	"					
14- Phân bón	Tấn	3.022	2.318	17.400	104,79	101,73
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	3.022	2.318	17.400	104,79	101,73
15- Gạch xây	Ngàn viên	36.218	36.574	238.937	105,34	104,64
- Trung ương	"	9.375	9.500	60.892	115,15	126,16
- Địa phương	"	26.843	27.074	178.045	102,28	98,87
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	2.740	2.600	20.899	106,73	95,78
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	2.740	2.600	20.899	106,73	95,78
17- Sắt, thép	Tấn	397.646	450.000	3.295.474	106,68	107,58
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	397.646	450.000	3.295.474	106,68	107,58
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	118	0,00	17,35
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	-	-	118	0,00	17,35
19- Cuộn cảm	1000 cái	11.499	11.516	80.057	84,71	100,64
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	11.499	11.516	80.057	84,71	100,64
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	59,28	28,00	378,78	100,86	128,14
- Trung ương	"	59,28	28,00	378,78	100,86	128,14
- Địa phương	"					
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	186,70	189,97	1.263,79	91,11	99,30
- Trung ương	"	186,70	189,97	1.263,79	91,11	99,30
- Địa phương	"					
22- Nước máy	Ngàn m3	1.423	1.457	9.513	105,50	106,16
- Trung ương	"					
- Địa phương	"	1.423	1.457	9.513	105,50	106,16

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Tháng 7 năm 2022

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		%
		Dự tính tháng 7 năm 2022	Dự tính tháng 7 năm 2022	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 7 năm 2022	Dự tính tháng 7 năm 2022	
		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	với cùng kỳ 2021	so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	81,10	114,00	107,87	131,24	56,79	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	100,41	98,69	101,21	114,07	29,12	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	93,88	111,94	113,14	191,64	15,00	
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	69,58	96,51	170,24	62,83	232,84	
Tôm đông lạnh	10202251	99,30	114,81	114,86	201,66	15,21	
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	15,56	100,00	6,81	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	109,64	87,77	89,68	100,00	57,69	
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	109,64	87,77	89,68	100,00	57,69	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	64,43	311,31	119,89	55,44	492,71	
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	64,43	311,31	119,89	55,44	492,71	
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-	-	
Đường RS	10720122	-	-	-	-	-	
Sản xuất đồ uống	11	86,20	158,60	135,04	100,00	21,86	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	86,20	158,60	135,04	100,00	21,86	
Bia đóng chai	11030103	84,01	89,19	92,43	100,00	36,55	
Bia đóng lon	11030104	86,71	192,46	151,61	100,00	21,05	
Dệt	13	133,19	99,76	96,23	90,16	84,32	
Sản xuất sợi	1311	133,19	99,76	96,23	90,16	84,32	
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	133,19	99,76	96,23	90,16	84,32	
Sản xuất trang phục	14	110,07	193,00	134,09	102,42	54,98	
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	110,07	193,00	134,09	102,42	54,98	
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	113,24	194,14	130,98	96,59	62,91	
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	98,01	188,13	144,11	156,33	31,98	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	130,19	47,85	59,42	84,42	31,99	
Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610	130,19	47,85	59,42	84,42	31,99	
Vỏ bảo, dăm gỗ	16101230	130,19	47,85	59,42	84,42	31,99	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	68,53	123,29	108,74	226,46	85,98	
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	68,53	123,29	108,74	226,46	85,98	
Xăng động cơ	19200211	68,56	126,47	115,48	309,32	81,02	
Dầu nhiên liệu	19200225	68,49	119,39	101,25	179,22	91,49	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	51,54	91,00	95,33	156,35	28,80	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	51,54	91,00	95,33	156,35	28,80	

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 7 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 7 năm 2022 cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ 2021	Dự tính tháng 7 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 7 năm 2022 cùng kỳ năm trước
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyste khác, dạng nguyên sinh	20131021	51,54	91,00	95,33	156,35	28,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	96,82	66,21	80,73	103,48	8,94
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	107,87	94,07	92,62	105,92	13,34
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	107,87	94,07	92,62	105,92	13,34
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	92,05	57,58	76,49	102,99	8,36
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	84,46	81,25	92,06	102,88	206,82
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	125,00	22,16	40,91		
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	100,00	96,49	85,69	103,19	3,03
Sản xuất kim loại	24	117,53	111,31	113,16	92,23	53,96
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	117,53	111,31	113,16	92,23	53,96
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	#####	84,28	35,58	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	105,33	138,74	110,21	105,29	201,40
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	24100610	94,17	112,01	162,67	84,38	35,11
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	0,00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	154,89	126,41	80,54	100,00	53,88
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	154,89	126,41	80,54	100,00	53,88
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	154,89	126,41	80,54	100,00	53,88
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	26	-	-	11,10	100,00	1,90
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	11,10	100,00	1,90
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	11,10	100,00	1,90

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 7 năm 2022

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ b/cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	526.526	548.493	2.846.413	49,4	119,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	417.419	434.608	2.248.029	49,0	120,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	325.106	348.672	1.782.570	48,3	126,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>220.172</i>	<i>222.125</i>	<i>1.072.551</i>	<i>47,9</i>	<i>151,2</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	69.564	72.650	385.714	51,5	115,1
Vốn nước ngoài (ODA)	13.688	3.892	28.893	59,8	40,2
Xô số kiến thiết	8.726	9.033	48.695	51,3	102,9
Vốn khác	335	361	2.157	53,0	104,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	105.630	110.420	576.580	50,9	118,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	95.683	99.752	520.271	50,8	119,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>70.351</i>	<i>70.467</i>	<i>363.816</i>	<i>50,5</i>	<i>119,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.947	10.668	56.309	52,0	109,9
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3.477	3.465	21.804	55,7	102,9
Vốn cân đối ngân sách xã	2.677	2.683	16.512	55,1	100,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.412</i>	<i>1.428</i>	<i>7.577</i>	<i>51,6</i>	<i>99,9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	800	782	5.292	57,5	109,6
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7 năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với CK năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.238.283	4.284.471	29.397.072	128,37	114,78
Lương thực, thực phẩm	1.944.543	1.965.815	13.898.681	119,90	110,72
Hàng may mặc	239.958	242.955	1.641.926	154,73	114,14
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	408.564	411.969	2.786.610	119,33	107,08
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	29.884	30.433	198.161	119,31	105,77
Gỗ và vật liệu xây dựng	328.766	330.963	2.228.417	111,10	109,23
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	32.485	33.069	217.562	113,74	108,42
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	184.652	186.630	1.236.923	129,08	103,45
Xăng, dầu các loại	744.258	753.998	4.961.986	170,91	140,36
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	26.065	26.296	180.312	127,40	126,78
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	181.324	183.454	1.230.294	135,33	128,97
Hàng hóa khác	62.678	63.239	443.298	106,56	107,42
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55.107	55.650	372.901	132,44	106,87

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 7 năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	834.966	871.685	5.409.903	307,47	120,08
Dịch vụ lưu trú	25.826	27.696	155.766	395,00	129,06
Dịch vụ ăn uống	809.140	843.990	5.254.136	305,25	119,83
Du lịch lữ hành	1.298	1.508	5.326	7.614,34	148,83
Dịch vụ khác	243.878	247.445	1.590.675	190,13	118,49

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 7 năm 2022

	Chi số giá tháng báo cáo so với:				Chi số giá bình quân 7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	
	2019	năm trước	năm trước	trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,25	103,30	102,75	99,90	103,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,11	101,31	100,99	100,08	100,43
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	107,33	94,34	96,19	100,37	94,88
Thực phẩm	110,85	99,38	99,14	100,09	99,05
Ăn uống ngoài gia đình	119,35	107,22	106,04	100,00	104,75
Đồ uống và thuốc lá	113,24	108,24	104,93	100,11	107,45
May mặc, mũ nón và giày dép	109,58	105,11	102,99	100,30	104,02
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	106,46	101,82	101,37	100,34	103,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,44	104,17	102,39	100,04	104,32
Thuốc và dịch vụ y tế	104,50	100,49	100,31	100,02	100,42
<i>Tror</i> Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	119,62	116,27	111,60	97,12	118,89
Bưu chính viễn thông	96,28	99,27	100,06	100,17	98,64
Giáo dục	110,09	102,08	108,99	100,20	98,92
<i>Tror</i> Dịch vụ giáo dục	110,40	101,82	109,55	100,00	98,44
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,01	102,39	101,19	100,37	101,23
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,11	102,98	102,57	100,23	101,81
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	169,60	118,69	111,33	98,15	118,26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,08	101,61	102,21	100,60	99,84

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	415.282	2.452.965	103,16	207,47	111,05
Vận tải hành khách	100.991	504.890	107,35	560,44	92,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	9.340	39.885	132,48	481,69	135,10
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	91.651	465.005	105,31	569,94	90,49
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	232.899	1.459.590	101,69	173,45	119,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.807	20.687	105,82	185,54	121,93
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	229.092	1.438.903	101,63	173,26	119,84
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	81.392	488.485	102,43	170,05	109,10

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 7 năm 2022

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	515	2.539	107,33	426,14	82,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	47	228	132,82	371,21	116,64
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	468	2.311	105,29	432,60	80,10
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	119.551	612.591	105,38	498,93	84,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1.365	6.643	132,42	367,93	117,82
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	118.186	605.948	105,13	500,99	84,35
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.376	8.606	101,78	173,49	115,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	25	134	105,96	181,59	120,05
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.351	8.472	101,71	173,35	115,15
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	214.194	1.340.583	101,89	164,11	111,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	739	4.010	105,96	181,65	120,05
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	213.455	1.336.573	101,88	164,06	111,87
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 năm 2022

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	105	57,89	78,57	95,45
Đường bộ	10	102	58,82	71,43	97,14
Đường sắt	1	3	50	-	60,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	87	35,00	70,00	131,82
Đường bộ	6	84	33,33	60,00	135,48
Đường sắt	1	3	50	-	75,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	59	100,00	114,29	64,84
Đường bộ	8	59	100,00	114,29	67,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	15	133,33	133,33	65,22
Số người chết (Người)	-	1	-	-	25,00
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	50	7.497	4,17	500,00	62,12